

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội, tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Ninh Quang Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Ủy viên
Ông Võ Quang Long	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/08/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/01/2017)
Ông Vũ Hoàng Minh	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/03/2017)
Ông Phạm Thái Bình	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/01/2017, miễn nhiệm ngày 27/03/2017)
Ông Phạm Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14/03/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Trang
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2017

Số: 123 /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 24/03/2017 và được trình bày từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Trên Báo cáo kiểm toán số 125.3/2015/BCKT-TC ngày 30/03/2016, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0308-2015-055-1

A blue handwritten signature of Đoàn Thu Hằng.

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1396-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.558.105.123	188.721.043.617
I. Tài sản tài chính	110		170.567.014.116	181.750.537.199
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	5.762.824.399	6.016.528.255
1.1. Tiền	111.1		5.762.824.399	6.016.528.255
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	27.040.049.962	31.582.717.133
4. Các khoản cho vay	114	7.2	88.113.556.399	107.126.665.421
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(6.332.401.602)	(2.241.656.230)
7. Các khoản phải thu	117	10	31.104.086.460	37.859.002.090
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30.702.536.460	35.251.760.860
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		401.550.000	2.607.241.230
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		401.550.000	2.607.241.230
8. Trả trước cho người bán	118	11	23.074.215.330	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		197.104.102	151.848.213
12. Các khoản phải thu khác	122		8.907.745.023	8.555.598.274
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(7.300.165.957)	(7.300.165.957)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		86.991.091.007	6.970.506.418
1. Tạm ứng	131	12	86.070.711.300	6.053.192.760
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		110.765.352	107.933.003
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		233.700	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		809.380.655	809.380.655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.101.415.173	4.346.971.837
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		900.000.000	900.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		780.886.082	2.123.775.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	494.409.930	1.227.285.907
- Nguyên giá	222		26.696.165.595	26.696.165.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	222a		(26.201.755.665)	(25.468.879.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	286.476.152	896.489.842
- Nguyên giá	228		12.722.194.332	12.677.194.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.435.718.180)	(11.780.704.490)
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.420.529.091	1.323.196.088
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	251		521.290.227	515.540.227
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		461.815.265	319.735.800
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	1.437.423.599	487.920.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.659.520.296	193.068.015.454

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		105.436.872.224	129.879.398.933
I. Nợ ngắn hạn	310		63.539.635.589	129.413.691.382
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	17	15.254.944.615	77.750.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		15.254.944.615	77.750.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		16.367.000	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	16.423.122.782	16.665.622.782
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		368.000.000	148.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	392.093.604	666.682.316
11. Phải trả người lao động	323		552.989.275	12.552.469
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		59.931.836	28.713.017
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	4.373.456.814	2.426.267.909
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		187.055.612	166.461.396
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	20	25.456.533.513	31.548.891.493
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		455.140.538	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		41.897.236.635	465.707.551
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	17	41.300.000.000	-
1.1. Vay dài hạn	342		41.300.000.000	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		597.236.635	465.707.551
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.222.648.072	63.188.616.521
I. Vốn chủ sở hữu	410		156.222.648.072	63.188.616.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	60.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150.000.000.000	60.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			150.000.000.000	60.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	23	137.186.516	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	23	159.130.218	21.943.702
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	23	2.019.357.878	98.746.659
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	23	3.906.973.460	3.067.926.160
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2.685.501.014	2.216.510.364
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.221.472.446	851.415.796
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		261.659.520.296	193.068.015.454

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150.000.000.000	60.000.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24.1	12.361.740.000	7.019.780.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.360.000	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24.2	1.791.700.000	8.791.700.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24.3	177.958.077	112.646.535
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		114.902.678	77.303.098
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.450.060	4.849
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		56.888.763	32.928.668
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.597	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.712.979	2.409.920
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24.4	3.890.344	1.830.678
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.180.344	1.830.678
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		710.000	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	24.5	37.020.495.719	37.835.293.810
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		37.016.184.342	37.830.504.060
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4.311.377	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	4.789.750
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24.6	37.020.495.719	37.830.504.060
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		35.847.591.120	36.266.945.688
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.172.904.599	1.563.558.372
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	4.789.750

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập



Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Diệp

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Thị Thu Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		2.334.356.260	1.546.609.250
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	72.300
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27	2.334.356.260	1.546.536.950
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	27	1.557.878.852	2.607.241.230
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		17.493.043.620	14.709.376.225
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		19.869.662.780	16.515.463.941
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		886.202.149	672.147.476
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		544.979.826	1.309.729.725
Cộng doanh thu hoạt động	20		42.686.123.487	37.360.567.847
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5.577.587.043	(514.952.184)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	25	1.486.841.671	2.000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	26	4.090.745.372	(514.954.184)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	235.800
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		10.783.845.877	7.630.067.199
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1.093.896.520	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		912.816.343	404.645.495
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3.847.970.162	3.115.115.400
Cộng chi phí hoạt động	40		22.216.115.945	10.635.111.710
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		897.276.600	642.051.256
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		421.085.648	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.318.362.248	642.051.256
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		6.457.617.762	8.175.925.438
Cộng chi phí tài chính	60		6.457.617.762	8.175.925.438
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	28	11.421.461.308	16.383.183.952
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		3.909.290.720	2.808.398.003

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		7.062.490	152.101.239
8.2. Chi phí khác	72		174.822.227	45.522.495
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(167.759.737)	106.578.744
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.844.254.383	2.272.925.491
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		897.276.600	642.051.256
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	158.753.370	171.246.433
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN				
	200		3.582.777.613	2.743.730.314
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	30	532	366

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập



Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Diệp



Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Thu Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	(30.000.000.000)	(6.000.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2	30.044.000.000	6.000.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3	(849.094.357)	(365.882.428)
4. Cổ tức đã nhận	4	1.932.806.260	1.546.536.950
5. Tiền lãi đã thu	5	276.676.467	294.717.419
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6	(5.274.726.500)	(6.160.158.930)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	(10.501.001.817)	(7.591.809.575)
8. Tiền chi trả cho người lao động	8	(5.621.607.194)	(5.288.281.252)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9	(6.703.998.470)	(5.347.040.023)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	4.067.338.949.279	2.420.273.293.199
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(4.109.702.561.230)	(2.427.870.856.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.060.557.562)	(30.509.481.273)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	1.909.091	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.909.091	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	90.000.000.000	-
3. Tiền vay gốc	33	195.516.390.285	371.250.000.000
3.2. Tiền vay khác	33.2	195.516.390.285	371.250.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(216.711.445.670)	(364.600.391.942)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(216.711.445.670)	(364.600.391.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68.804.944.615	6.649.608.058
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	(253.703.856)	(23.859.873.215)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu	60	6.016.528.255	29.876.401.470
Tiền	61	6.016.528.255	29.876.401.470
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	70	5.762.824.399	6.016.528.255
Tiền	71	5.762.824.399	6.016.528.255

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	10.762.768.897.844	7.615.988.710.328
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(10.763.578.906.185)	(7.630.178.426.386)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	299.076.673.066	54.774.367.668
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(299.081.462.816)	(54.927.064.700)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(814.798.091)	(14.342.413.090)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	37.835.293.810	52.177.706.900
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	37.830.504.060	52.020.220.118
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	4.789.750	157.486.782
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	37.020.495.719	37.835.293.810
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	37.016.184.342	37.830.504.060
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.311.377	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	-	4.789.750

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập



Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Diệp

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Thu Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MÃ SỐ B04 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Số dư cuối năm

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Năm 2015	Năm 2016	Tăng	Giảm	Năm 2015	Năm 2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	90.000.000.000	150.000.000.000
1.1 Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	90.000.000.000	150.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	137.186.516	137.186.516
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	21.943.702	21.943.702	-	137.186.516	159.130.218
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	98.746.659	98.746.659	-	1.920.611.219	2.019.357.878
8. Lợi nhuận chưa phân phối	543.632.865	3.067.926.160	2.743.730.314	219.437.019	3.582.777.613	3.906.973.460
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	334.268.325	2.216.510.364	2.101.679.058	219.437.019	2.685.501.013	2.685.501.013
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	209.364.540	851.415.796	642.051.256	-	897.276.600	1.221.472.447
Tổng cộng	60.543.632.865	63.188.616.521	2.864.420.675	219.437.019	95.777.761.864	156.222.648.072

Người lập

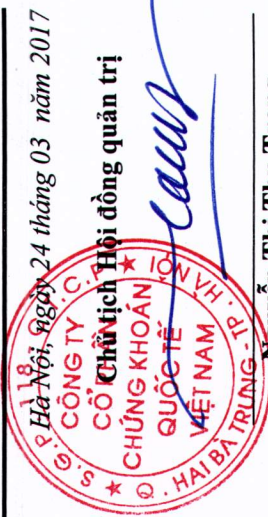
Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Diệp

Nguyễn Thị Thu Trang



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 02/12/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điều lệ của Công ty: được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi ngày 05/12/2016.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán (khi đủ điều kiện theo qui định). Vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016, thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được phân loại và trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Áp dụng nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Thông tư 210, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý khi Luật kế toán cho phép.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Công ty đánh giá và trích lập dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính theo nguyên tắc:

- Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch (UPCOM), căn cứ để trích lập dự phòng là giá đóng cửa của chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, căn cứ để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính khác, trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay các ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5.762.564.653	6.016.268.509
Cộng	<u>5.762.824.399</u>	<u>6.016.528.255</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u>
	Cổ phiếu	VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	16.450	3.055.825.500
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	626.356.684	11.045.982.005.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	22.047.749.962	17.828.505.241	3.322.618.483	1.080.962.253
TIP	11.025.131.479	6.986.970.000	-	-
CLH	7.700.000.000	9.800.000.000	-	-
TNB	3.293.628.000	1.005.632.000	3.293.628.000	1.058.610.880
Khác	28.990.483	35.903.241	28.990.483	22.351.373
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.991.700.000	4.991.700.000	28.259.498.650	28.259.498.650
HMS	1.091.700.000	1.091.700.000	1.091.700.000	1.091.700.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
TIP	-	-	15.567.798.650	15.567.798.650
CLH	-	-	7.700.000.000	7.700.000.000
Trái phiếu	600.000	600.000	600.000	600.000
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Cộng	27.040.049.962	22.820.805.241	31.582.717.133	29.341.060.903

7.2 Các khoản phải thu và cho vay

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay margin	39.000.610.275	39.000.610.275	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4.562.324.581	4.562.324.581	263.958.675	263.958.675
Cho vay tài sản tài chính khác	44.550.621.543	44.550.621.543	106.862.706.746	106.862.706.746
Cộng	88.113.556.399	88.113.556.399	107.126.665.421	107.126.665.421

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối năm

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay			
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	FVTPL	1.415.015	27.040.049.962	22.820.805.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372	
	Cổ phiếu niêm yết							
	TIP	401.550	11.025.131.479	6.986.970.000	4.038.161.479	-	4.038.161.479	
	TNB	132.320	3.293.628.000	1.005.632.000	2.287.996.000	2.235.017.120	52.978.880	
	CLH	700.000	7.700.000.000	9.800.000.000	-	-	-	
	Khác	1.969	28.990.483	35.903.241	6.244.123	6.639.110	(394.987)	
	Cổ phiếu chưa niêm yết							
	HMS	29.170	1.091.700.000	1.091.700.000	-	-	-	
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150.000	3.900.000.000	3.900.000.000	-	-	-	
	Trái phiếu	6	600.000	600.000	-	-	-	
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-	
III	TSTC cho vay	-	88.113.556.399	88.113.556.399	-	-	-	
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	
	Cộng	115.153.606.361	110.934.361.640	110.934.361.640	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - CTCK**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi đòi tại 31/12/2016	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2015
Dự phòng nợ phải thu khó đòi						
Nguyễn Thị Hà Phương	3.385.810.294	3.385.810.294	-	-	3.385.810.294	3.385.810.294
Đặng Vũ Thành	3.722.325.349	3.722.325.349	-	-	3.722.325.349	3.722.325.349
Các đối tượng khác	192.030.314	192.030.314	-	-	192.030.314	192.030.314
Cộng	7.300.165.957	7.300.165.957	-	-	7.300.165.957	7.300.165.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	6.332.401.602	2.241.656.230
Các tài sản tài chính FVTPL	6.332.401.602	2.241.656.230
- Cổ phiếu	6.332.401.602	2.241.656.230
Các khoản cho vay	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>6.332.401.602</u>	<u>2.241.656.230</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	30.702.536.460	35.251.760.860
- Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	22.721.037.460	21.823.760.860
- Phải thu các khoản khác	7.981.499.000	13.428.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	401.550.000	2.607.241.230
- Cổ tức	401.550.000	-
- Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	2.607.241.230
Cộng	<u>31.104.086.460</u>	<u>37.859.002.090</u>

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền vốn góp của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 – CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD – bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Tại ngày 31/12/2016, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 22.721.037.460 đồng (tương đương 996.974 USD), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem TM số 16). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn công và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sở hữu diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời VIS yêu cầu PVD thanh toán số tiền 22.721.037.460 đồng cho VIS.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hợp đồng đang trong giai đoạn thực hiện và có hiệu lực pháp lý, các bên đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục để thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh (*)	22.500.000.000	-
Công ty TNHH Freewill Solutions Việt Nam	487.448.000	-
Các nhà cung cấp khác	86.767.330	-
Cộng	<u>23.074.215.330</u>	<u>-</u>

(*) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc.

12. TẠM ỨNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ông Ninh Quang Hải (*)	44.900.000.000	-
Ông Cao Quế Lâm (*)	30.613.618.065	726.038
Ông Trần Văn Toàn	1.700.000.000	1.800.000.000
Các cá nhân khác	8.857.093.235	4.252.466.722
Cộng	<u>86.070.711.300</u>	<u>6.053.192.760</u>

(*) Khoản tạm ứng cho ông Cao Quế Lâm và ông Ninh Quang Hải theo Nghị quyết của hội đồng quản trị ngày 24/08/2016.

13. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	24.960.505.615	1.735.659.980	26.696.165.595
Tại ngày 31/12/2016	<u>24.960.505.615</u>	<u>1.735.659.980</u>	<u>26.696.165.595</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	24.064.332.298	1.404.547.390	25.468.879.688
Khấu hao trong năm	534.099.367	193.749.996	727.849.363
Tăng khác	5.026.614	-	5.026.614
Tại ngày 31/12/2016	<u>24.603.458.279</u>	<u>1.598.297.386</u>	<u>26.201.755.665</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	<u>896.173.317</u>	<u>331.112.590</u>	<u>1.227.285.907</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u>357.047.336</u>	<u>137.362.594</u>	<u>494.409.930</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	12.677.194.332	12.677.194.332
Mua trong năm	45.000.000	45.000.000
Tại ngày 31/12/2016	12.722.194.332	12.722.194.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	11.780.704.490	11.780.704.490
Khấu hao trong năm	660.040.304	660.040.304
Giảm khác	(5.026.614)	(5.026.614)
Tại ngày 31/12/2016	12.435.718.180	12.435.718.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	896.489.842	896.489.842
Tại ngày 31/12/2016	286.476.152	286.476.152

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số đầu năm	487.920.061	120.000.000
Tiền nộp bổ sung trong năm	849.094.357	365.882.428
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	100.409.181	2.037.633
Cộng	1.437.423.599	487.920.061

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Phải trả nhà cung cấp khác	4.802.800	247.302.800
Cộng	16.423.122.782	16.665.622.782

(*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem TM số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

17. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	01/01/2016		Số vay trong năm		Số trả trong năm		31/12/2016	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Vay ngắn hạn									
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8,70%	77.750.000.000	143.016.390.285	205.511.445.670	15.254.944.615				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-				
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh	8,5% - 9,4%	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-				
Công ty Cổ phần Thực phẩm xanh	8%	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-				
Vay cá nhân	8% - 8,4%	3.750.000.000	46.624.311.282	35.119.366.667	15.254.944.615				
Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Phương Đông (i)	9,70%	-	52.500.000.000	11.200.000.000	41.300.000.000				
Công ty Cổ phần Thực phẩm xanh (ii)	8,00%	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000				
		-	30.000.000.000	11.200.000.000	18.800.000.000				
Cộng		77.750.000.000	195.516.390.285	216.711.445.670	56.554.944.615				

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng - Khách hàng doanh nghiệp số 0082/2016/HĐTD-DN ngày 29/11/2016, số dư vay tại 31/12/2016 là 22,5 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: hợp tác đầu tư dự án cao ốc văn phòng tại 120 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian vay là 96 tháng (kể từ ngày rút vốn đầu tiên), gốc vay được ân hạn trong 4 năm đầu.

(ii) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Thực phẩm xanh theo hợp đồng ký kết giữa hai công ty ngày 15/1/2016. Mục đích vay vốn: bổ sung thêm vốn lưu động nhằm mục đích thực hiện các phương án kinh doanh theo kế hoạch. Thời hạn vay vốn 24 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Gốc trả lại khi kết thúc thời hạn vay theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.980.781	185.929.053	167.981.397	22.928.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.098.807	158.753.370	223.757.882	106.094.295
Thuế thu nhập cá nhân	490.602.728	6.241.735.142	6.469.266.998	263.070.872
Các loại thuế khác	(809.380.655)	3.000.000	3.000.000	(809.380.655)
Cộng	(142.698.339)	6.589.417.565	6.864.006.277	(417.287.051)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4.373.456.814	2.426.267.909
Chi phí lãi vay	2.532.529.203	112.641.389
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	91.213.085	191.341.107
Chi phí phải trả Frewill	1.359.539.180	1.430.743.860
Các khoản khác	390.175.346	691.541.553
Dài hạn	-	-
Cộng	4.373.456.814	2.426.267.909

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông (*)	17.659.000.000	26.183.000.000
Các khoản khác	7.797.533.513	5.365.891.493
Cộng	25.456.533.513	31.548.891.493

(*) Khoản phải trả Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng liên kết số 01/2014/HDLK-OCB-VIS ngày 4/1/2014 và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

21. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	96.343.702	27.423.128
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	207.355
Phải trả phí tư vấn đầu tư	100.760.400	124.217.730
Cộng	197.104.102	151.848.213

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả gốc margin	39.000.610.275	-
Phải trả lãi margin	83.177.641	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.562.324.581	263.958.675
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.562.324.581	263.958.675
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả các khoản khác	44.550.621.543	106.862.706.746
Cộng	<u>88.196.734.040</u>	<u>107.126.665.421</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	60.000.000.000	-	-	21.943.702	-	-	98.746.659	3.067.926.160	63.188.616.521		
Tăng vốn trong năm	90.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	90.000.000.000		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.582.777.613	3.582.777.613		
Phân phối lợi nhuận (*)	-	137.186.516	-	137.186.516	-	-	1.920.611.219	(2.743.730.313)	(548.746.062)		
Tại ngày 31/12/2016	150.000.000.000	137.186.516	137.186.516	159.130.218	159.130.218	159.130.218	2.019.357.878	3.906.973.460	156.222.648.072		

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2016 về việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau: Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 137.186.516 đồng, quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ: 137.186.516 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 1.920.611.219 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi: 548.746.063 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hương Việt	90.000.000.000	60%	-	-
Cao Quế Lâm	15.659.710.000	10%	15.659.710.000	26%
Các đối tượng khác	44.340.290.000	30%	44.340.290.000	74%
Cộng	150.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. THUYẾT MINH MỘT SỐ NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****24.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.361.740.000	7.019.780.000
Cộng	<u>12.361.740.000</u>	<u>7.019.780.000</u>

24.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU LÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	1.791.700.000	8.791.700.000
Cộng	<u>1.791.700.000</u>	<u>8.791.700.000</u>

24.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	114.902.678	77.303.098
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.450.060	4.849
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.888.763	32.928.668
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.597	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.712.979	2.409.920
Cộng	<u>177.958.077</u>	<u>112.646.535</u>

24.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.180.344	1.830.678
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	710.000	-
Cộng	<u>3.890.344</u>	<u>1.830.678</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24.5 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	37.016.184.342	37.830.504.060
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.311.377	-
Cộng	<u>37.020.495.719</u>	<u>37.830.504.060</u>

24.6 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	35.847.591.120	36.266.945.688
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.172.904.599	1.563.558.372
Cộng	<u>37.020.495.719</u>	<u>37.830.504.060</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

25. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL						
- TIP	165.450	18.470	3.055.825.500	4.542.595.200	(1.486.769.700)	-
Cộng	165.450	18.470	3.055.825.500	4.542.595.200	(1.486.769.700)	-

26. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND
Loại FVTPL	27.040.049.962	22.820.805.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372
Cổ phiếu niêm yết	22.047.749.962	17.828.505.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.991.700.000	4.991.700.000	-	-	-
Trái phiếu	600.000	600.000	-	-	-
Loại HTM	-	-	-	-	-
Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-
Loại AFS	-	-	-	-	-
Cộng	27.040.049.962	22.820.805.241	6.332.401.602	2.241.656.230	4.090.745.372

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.334.356.260	1.546.536.950
Từ các khoản cho vay	1.557.878.852	2.607.241.230
Cộng	3.892.235.112	4.153.778.180

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.951.802.944	4.256.717.959
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	514.534.408	530.987.410
Chi phí vật tư văn phòng	31.639.543	101.520.683
Chi phí công cụ, dụng cụ	126.768.143	53.958.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.387.889.667	3.838.423.030
Thuế, phí và lệ phí	433.953.344	53.516.677
Chi phí dự phòng	-	2.605.627.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.045.819.391	1.813.283.095
Chi phí khác	929.053.868	3.129.148.594
Cộng	11.421.461.308	16.383.183.952

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.741.530.983	2.914.976.747
Các khoản điều chỉnh:	(2.947.764.133)	(2.058.744.581)
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	2.208.851.260	2.082.478.206
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu	897.276.600	-
Cộng: Chi phí không được trừ	158.363.727	23.733.625
Thu nhập chịu thuế	793.766.850	856.232.166
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	158.753.370	171.246.433

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.582.777.613	2.743.730.314
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	548.746.063
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.582.777.613	2.194.984.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.739.726	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	532	366

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Ninh Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Ninh Quang Hải	44.900.000.000	
Vay ngắn hạn		
Ông Ninh Quang Hải	1.650.000.000	1.350.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, một số số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được phân loại và trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Diệp

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ
VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Trang